

Số: 11 /2015/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 63/TTr-SNV ngày 26/01/2015 về việc ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng,



LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.LawSoft.vn

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

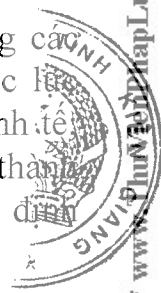
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 21/9/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 của UBND tỉnh về sửa đổi Khoản 1 Điều 13 Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 21/9/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang. Các quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc các thành phần kinh tế; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Hội đồng TĐ-KT Trung ương;
- Ban TĐKTTW (Hà Nội và TP.HCM);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các P.Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Ban TĐKT tỉnh;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy, các Ban HĐND tỉnh;
- Website Chính phủ, đảng công báo tỉnh;
- Các cơ quan thông tin đại chúng;
- Lưu: VT, ndmai.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
me
Lê Văn Thi



QUY ĐỊNH

Về công tác thi đua, khen thưởng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2015/QĐ - UBND
ngày 11 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này cụ thể hóa pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, bao gồm: Nguyên tắc, hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua; việc thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Sáng kiến các cấp; danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quy trình, thẩm quyền và thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng.

2. Những nội dung về công tác thi đua, khen thưởng có liên quan không quy định trong văn bản này thì thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế; đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là cơ quan, địa phương, đơn vị), người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng và căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng và căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Điều 2 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư số 07/2014/TT-BNV và các nguyên tắc sau:

1. Thủ trưởng cơ quan, địa phương, đơn vị cấp trên có trách nhiệm theo dõi, xem xét quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng cho cấp dưới trực tiếp.



2. Đối với khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ được giao hàng năm bằng hình thức Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì tỷ lệ khen cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên của từng cơ quan, địa phương, đơn vị là 15% trong với tổng số cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ quan, địa phương, đơn vị đó.

3. Đối với một đơn vị cơ sở khi xét khen thưởng cho cá nhân tính tỷ lệ phần trăm nếu không được một người thì được tính là một người để xét khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng.

Điều 4. Hình thức, phạm vi, nội dung tổ chức phong trào thi đua

Hình thức, phạm vi, nội dung tổ chức phong trào thi đua được thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003; Điều 6, Điều 7 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ, và theo quy định sau:

1. Thi đua theo chuyên đề do Ủy ban nhân dân tỉnh phát động có thời gian 03 năm trở lên sẽ đăng ký với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương để được hướng dẫn khen thưởng cấp Nhà nước.

2. Thi đua theo chuyên đề, theo đợt do các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phát động có thời gian 01 năm trở lên phải đăng ký và được Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đồng ý bằng văn bản, trên cơ sở đó khi tổng kết đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong triển khai phong trào thi đua

1. Thủ trưởng các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ trì phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cùng cấp để phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi mình quản lý, chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng; tổ chức tuyên truyền, nhân rộng các điển hình, giữ vững và phát huy tác dụng các điển hình trong hoạt động thực tiễn.

2. Mặt trận tổ quốc, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác trong phạm vi quyền hạn của mình tổ chức phối hợp với các cơ quan nhà nước để phát động, triển khai các cuộc vận động, các phong trào thi đua, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng các điển hình tiên tiến; phối hợp thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên tham gia với các cơ quan chức năng để tuyên truyền, động viên đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng; giám sát thực hiện pháp luật về thi đua, khen thưởng; kịp thời đề xuất các giải pháp thực hiện các quy định về thi đua, khen thưởng.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng đồng thời xét chọn những tập thể, cá nhân đủ các tiêu chuẩn theo quy định để đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung và tổ chức các phong trào thi đua trong phạm vi toàn tỉnh; đề xuất với lãnh đạo Đảng, chính quyền về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp thi đua; tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào thi đua; kiểm tra việc thực hiện; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng.

5. Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng; phổ biến, nêu gương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt; phát hiện các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 6. Đăng ký thi đua, ký kết giao ước thi đua

1. Các cơ quan, địa phương, đơn vị phải tổ chức phát động thi đua để cá nhân, tập thể đăng ký, giao ước thi đua phấn đấu thực hiện tốt các nội dung, chỉ tiêu thi đua, danh hiệu thi đua đã đề ra.

Tập thể, cá nhân tham gia phong trào thi đua phải đăng ký nội dung, chỉ tiêu và danh hiệu thi đua với các cơ quan, địa phương, đơn vị phát động phong trào thi đua.

Đối với tập thể được giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, các chỉ tiêu đăng ký thi đua không được thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch năm được cơ quan có thẩm quyền giao. Đối với các tập thể không được giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, chỉ tiêu đăng ký thi đua không được thấp hơn kết quả thực hiện của năm trước liền kề.

2. Các khối, cụm thi đua thuộc tỉnh tổ chức phát động hưởng ứng phong trào thi đua do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hàng năm và xác định rõ các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong năm phải thông qua cụm, khối thi đua bình xét để các thành viên ký kết giao ước thi đua thực hiện.

3. Đối với phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt nhằm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, nhiệm vụ cấp bách hoặc một chương trình, công trình, đề án lớn hoặc hưởng ứng một cuộc vận động, các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và đăng ký thi đua theo kế hoạch phát động.

4. Thời gian đăng ký thi đua thực hiện nhiệm vụ được giao hàng năm về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) chậm nhất đến hết tháng 3 hàng năm, ngành giáo dục và đào tạo đăng ký theo năm học chậm nhất đến hết ngày 15 tháng 10 hàng năm.

Điều 7. Các khối, cụm thi đua của tỉnh được phân chia theo ngành, địa phương, đơn vị, cụ thể như sau:

1. Khối thi đua:

- a) Khối các cơ quan nội chính;
- b) Khối các cơ quan tham mưu, tổng hợp;
- c) Khối các sở, ban, ngành tham mưu và quản lý nhà nước về kinh tế, kỹ thuật;
- d) Khối các sở, ban, ngành tham mưu và quản lý nhà nước về văn hoá - xã hội;
- đ) Khối các cơ quan của Đảng (các ban Đảng, Đảng bộ khối trực thuộc Tỉnh ủy);
- e) Khối Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội;
- g) Khối các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- h) Khối các trường chuyên nghiệp, đại học, cao đẳng thuộc tỉnh;
- i) Khối giáo dục và đào tạo thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý (giáo dục thường xuyên, trung học phổ thông, dân tộc nội trú); Khối giáo dục và đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý (trung học cơ sở, tiểu học, mầm non);
- k) Khối các doanh nghiệp nhà nước;
- l) Khối kinh tế tập thể (Hợp tác xã và Quỹ tín dụng nhân dân);
- m) Khối các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

2. Cụm thi đua:

- a) Cụm thi đua các huyện, thị xã, thành phố;
- b) Cụm thi đua các xã, phường, thị trấn.

3. Tùy theo tình hình thực tế nếu cần Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quyết định thay đổi việc chia khối, cụm thi đua cụ thể.

4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có nhiều đơn vị thuộc và trực thuộc, khi tổ chức phát động phong trào thi đua có thể tổ chức thành khối, cụm thi đua.

Chương II

HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG VÀ HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN

Điều 8. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh là cơ quan tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.



2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Hội đồng có từ 13 đến 15 thành viên, trong đó có 03 Phó Chủ tịch: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là Phó Chủ tịch thứ nhất; Phó Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng là Phó Chủ tịch Thường trực; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh là Phó Chủ tịch. Các ủy viên là lãnh đạo các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc sửa đổi bổ sung các chế độ, chính sách, tiêu chuẩn thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền, đúng quy định, phù hợp với tình hình của tỉnh;

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phong tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng;

4. Ban Thi đua - Khen thưởng là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

Điều 9. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn

1. Vị trí, chức năng: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp huyện, cấp xã) là cơ quan tham mưu cho cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã;

b) Hội đồng có từ 11 đến 13 thành viên, trong đó có từ 02 đến 03 Phó Chủ tịch. Ở cấp huyện, lãnh đạo Phòng Nội vụ, phụ trách công tác thi đua, khen thưởng là Phó Chủ tịch Thường trực; ở cấp xã, công chức Văn phòng thống kê kiêm công

tác thi đua, khen thưởng là Ủy viên thường trực. Các Phó Chủ tịch khác và các ủy viên do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các quy định về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành hoặc sửa đổi bổ sung các chế độ, chính sách, tiêu chuẩn thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền, đúng quy định, phù hợp với tình hình địa phương;

đ) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền và trình cấp trên khen thưởng;

4. Phòng Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp huyện.

Điều 10. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các sở, ngành cấp tỉnh, doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp

1. Vị trí, chức năng: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân như bệnh viện, trường học, trung tâm... (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) là cơ quan tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng :

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

b) Hội đồng có không quá 13 thành viên, trong đó có 01 đến 02 Phó Chủ tịch. Các thành viên do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền hoặc hưởng ứng phong trào thi đua do cấp trên phát động;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất

các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn.

c) Tham mưu cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị hướng dẫn, kiểm tra, giám sát phong trào thi đua và thực hiện các quy định về thi đua, khen thưởng tại các đơn vị thuộc và trực thuộc.

d) Tham mưu giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị, ban hành hoặc sửa đổi bổ sung các chế độ, chính sách, tiêu chuẩn thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền, đúng quy định, phù hợp với tình hình của cơ quan, đơn vị;

đ) Tham mưu cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 11. Thành lập Hội đồng Sáng kiến tỉnh và Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở

1. Việc thành lập Hội đồng:

a) Hội đồng Sáng kiến tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập;

b) Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” quyết định thành lập;

c) Thành phần Hội đồng Sáng kiến tỉnh và Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở gồm những thành viên có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến và các thành viên khác (nếu cần thiết).

2. Nhiệm vụ của Hội đồng:

a) Hội đồng Sáng kiến tỉnh:

- Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến cấp tỉnh khi xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh” và đề nghị Thủ tướng Chính phủ phong tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”;

- Trên cơ sở xem xét và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, thực hiện bỏ phiếu kín đánh giá chấm điểm, nếu đạt thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận sáng kiến (theo mẫu chứng nhận sáng kiến đính kèm).

b) Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở:

Giúp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, thực hiện bỏ phiếu kín chấm điểm, nếu đạt thì đề nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị công nhận sáng kiến (theo mẫu chứng nhận sáng kiến đính kèm).

Chương III

DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 12. Danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

1. Các danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 và Điều 11 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 21 đến Điều 31 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013; Khoản 1, 3, 4 Điều 16, Điều 17 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 4 và Điều 5, Điều 6 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Để nâng cao chất lượng xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến” có thể quy định tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

3. Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hàng năm do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận “Chiến sĩ thi đua cơ sở” quy định nhưng không quá 15% so tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”.

4. Đối tượng được xét tặng danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Đơn vị Quyết thắng”:

a) Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã... (trừ các tập đoàn kinh tế, tổng công ty) và các đơn vị trực thuộc như xí nghiệp, phòng, phân xưởng và tương đương.

b) Đối với cấp tỉnh: Xét tặng đối với các phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động độc lập trực thuộc chi cục thuộc sở, ngành cấp tỉnh. Không xét tặng cho các cơ quan, đơn vị là ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

c) Đối với cấp huyện: Xét tặng đối với các phòng, ban và tương đương; các đơn vị trực thuộc cấp huyện; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp, xét tặng đối với các đơn vị: Trường học, bệnh viện và tương đương; các đơn vị trực thuộc như khoa, phòng và tương đương; trạm y tế cấp xã, phòng khám đa khoa khu vực.

đ) Đối với lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

5. Việc đăng ký và xét đề nghị danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho công nhân, nông dân, người lao động được thực hiện như sau:

a) Đối với công nhân, đăng ký danh hiệu và bình xét danh hiệu từ xí nghiệp, phòng, phân xưởng và tương đương thuộc doanh nghiệp;

b) Đối với nông dân, đăng ký danh hiệu và bình xét danh hiệu theo ấp; cá nhân đề nghị danh hiệu “Lao động tiên tiến” phải được 70% đại diện hộ gia đình trong Tổ nhân dân tự quản cùng cư trú tán thành.

Điều 13. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho các đơn vị, địa phương đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, đã được tổ chức thi đua theo cụm, khối của tỉnh, đăng ký và ký kết giao ước theo quy định của cấp có thẩm quyền, bao gồm những tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu được cụm, khối bình chọn và đề nghị.

2. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho các đơn vị, địa phương đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động được đánh giá bình chọn là đơn vị dẫn đầu khi sơ kết, tổng kết từ 3 năm trở lên (trừ trường hợp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

3. Căn cứ vào tình hình thực tế các phong trào thi đua yêu nước trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng Cờ thi đua của tỉnh tặng cho các đơn vị tham gia cụm, khối thi đua hàng năm và các đơn vị, địa phương tham gia phong trào thi đua theo chuyên đề trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Giấy khen

1. Giấy khen được thực hiện theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Thi đua, khen thưởng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013; Khoản 2, Điều 50 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 25 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc tặng thưởng Giấy khen được tiến hành thường xuyên, kịp thời cho các cá nhân, tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ ngay sau khi kết thúc đợt thi đua hoặc thi đua theo chuyên đề, hoàn thành một hạng mục công trình, hoặc lập được thành tích đột xuất do Thủ trưởng cơ quan, địa phương, đơn vị quản lý trực tiếp xem xét, quyết định.

3. Việc quy định mức đóng góp cụ thể về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội của các gia đình để được xét tặng Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã do Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quy định phù hợp với tình hình cơ quan, địa phương.

Điều 15. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Thi đua, khen thưởng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013.

2. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng cho gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên.

3. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng cho tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc được bình xét trong các đợt thi đua theo đợt, theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hoặc do sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phát động.

4. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng cho tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh ở một trong các lĩnh vực sau:

a) Cứu người, bảo vệ tài sản Nhà nước và nhân dân, gương người tốt việc tốt; gương tiêu biểu trong phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, vi phạm trật tự an toàn xã hội,...

b) Đạt các giải cao: Nhất, Nhì, Ba (hoặc tương đương Huy chương Vàng, Bạc, Đồng) trong các kỳ thi, hội thi từ cấp tỉnh trở lên. Riêng học sinh giỏi, cấp quốc gia: Giải Nhất, Nhì, Ba (hoặc tương đương Huy chương Vàng, Bạc, Đồng); cấp khu vực: Giải Nhất, Nhì (hoặc tương đương Huy chương Vàng, Bạc, Đồng); Cấp tỉnh: Giải Nhất, đỗ thủ khoa (hoặc tương đương Huy chương Vàng).

c) Đối với tập thể có đóng góp thực hiện công tác an sinh xã hội và hoạt động nhân đạo, từ thiện có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên hoặc vận động đóng góp giá trị từ 400 triệu đồng trở lên. Đối với cá nhân có đóng góp thực hiện công tác an sinh xã hội và hoạt động nhân đạo, từ thiện có giá trị từ 75 triệu đồng trở lên hoặc vận động đóng góp giá trị từ 150 triệu đồng trở lên. Trường hợp tập thể, cá nhân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn mức đóng góp hoặc vận động đóng góp bằng 60% tiêu chuẩn chung. Trường hợp đóng góp ngày công lao động thì quy đổi theo giá thông thường tại địa bàn thời điểm đóng góp lao động.

5. Khen thưởng đối ngoại:

Tặng cho tổ chức, cá nhân người nước ngoài, tập thể, cá nhân người ngoài tỉnh đã có thành tích, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Điều 16. “Huy hiệu” của tỉnh

Huy hiệu của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi đua, khen thưởng đã được sửa đổi năm 2013. Tiêu chuẩn Huy hiệu của tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Chương IV
QUY TRÌNH, THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC, HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 17. Quy trình xét và thủ tục đề nghị công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Khi kết thúc năm công tác, kết thúc đợt hoặc chuyên đề thi đua, các địa phương, đơn vị tự xem xét, đánh giá thành tích của các tập thể, cá nhân do đơn vị mình quản lý để khen thưởng và đề nghị cấp trên xét khen thưởng.

2. Danh hiệu thi đua được bình xét và đề nghị từ đơn vị cơ sở thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã; ấp, khu phố thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Cấp quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc người đứng đầu doanh nghiệp, hợp tác xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xét tặng danh hiệu thi đua hoặc trình cấp trên xét tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Quy trình bình xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng:

a) Tập thể, cá nhân trình bày báo cáo thành tích đề nghị công nhận danh hiệu hoặc hình thức khen thưởng, báo cáo sáng kiến, đề tài nghiên cứu (nếu đề nghị Chiến sĩ thi đua) trước tập thể đơn vị cơ sở (trừ khen thưởng đợt xuất); tập thể đóng góp ý kiến và đối chiếu tiêu chuẩn để đề nghị hoặc không đề nghị (có thể bỏ phiếu). Nếu 2/3 cá nhân trong tập thể đồng ý đề nghị thì lập hồ sơ, thủ tục trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Sáng kiến cơ sở (danh hiệu Chiến sĩ thi đua);

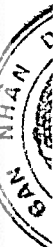
b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Sáng kiến cơ sở thực hiện việc xét thi đua, xét công nhận sáng kiến, các trường hợp đạt thì trình thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền xét khen thưởng;

c) Trao quyết định và hiện vật khen thưởng.

Điều 18. Thẩm quyền đề nghị khen thưởng

1. Thẩm quyền đề nghị công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng:

Cơ quan, địa phương, đơn vị có thẩm quyền công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” được đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”, “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, “Huy hiệu” tỉnh hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng.



2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn những gia đình tiêu biểu trong số các gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hoá” để khen thưởng theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 71 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị khen thưởng, thời gian đề nghị khen thưởng và giải quyết hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng:

a) Hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, đã được bổ sung, sửa đổi năm 2013 và Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng được giải quyết theo cơ chế một cửa, hồ sơ nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nội vụ, số lượng 02 bộ (báo cáo thành tích 01 bộ);

c) Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nội vụ theo quy định, số lượng hồ sơ gồm:

- Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, số lượng 07 bộ;

- Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ là 04 bộ và Huân chương các loại là 05 bộ, đối với tập thể;

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Huân chương các loại đối với cá nhân là người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, cá nhân thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý là 05 bộ đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 06 bộ đối với Huân chương các loại;

- Danh hiệu Anh hùng Lao động 05 bộ (bản chính) và 21 bộ photocopy.

d) Báo cáo thành tích thực hiện theo mẫu hướng dẫn kèm theo Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2014 của Chính phủ (trừ các trường hợp đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất như: ủng hộ tiền, vật chất, bắt cướp, cứu người, cứu tài sản thì không viết báo cáo thành tích, nhưng trong biên bản họp xét và tờ trình của thủ trưởng đơn vị trình khen phải tóm tắt thành tích, riêng tặng tiền, vật chất, ngày công lao động phải có tài liệu chứng minh và gửi trước cho Ban Thi đua- Khen thưởng tỉnh để thẩm định);

đ) Tập thể Cơ quan Đảng cấp huyện, tỉnh và cá nhân là cấp ủy viên khi đề nghị khen thưởng từ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên, phải có ý kiến nhận xét và đề nghị của cấp ủy trực tiếp (theo phân cấp quản lý cán bộ), thực hiện theo Công văn số 1473/CV-TCTW ngày 20/01/2000 của Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Đối với cá nhân, tập thể được đề nghị khen theo Điểm a, Điểm b Khoản 7, Điều 53 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ phải có ý kiến nhận xét đồng ý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

e) Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước (doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập) khi trình khen thưởng từ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên cho tập thể và cá nhân là Thủ trưởng đơn vị phải có xác nhận của Cục thuế tỉnh về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, 04 bộ;

g) Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với cá nhân (ngư dân, đồng bào dân tộc ít người, nông dân, công nhân...), tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong lao động sản xuất, công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện đề khen thưởng gồm: Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và báo cáo tóm tắt thành tích do cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị thực hiện, số lượng 02 bộ.

2. Thời gian đề nghị khen thưởng:

a) Thời gian đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ được giao hàng năm chậm nhất đến hết tháng 02 năm sau. Riêng ngành giáo dục và đào tạo đề nghị khen thưởng chậm nhất đến hết tháng 07 hàng năm;

b) Thời gian, Hồ sơ đề nghị tặng “Cờ Thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và Huân chương các loại về khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ được giao hàng năm chậm nhất đến hết tháng 3 hàng năm. Riêng ngành giáo dục và đào tạo trước ngày 10 tháng 8 hàng năm.

3. Thời gian giải quyết hồ sơ:

Được thực hiện theo Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương V **QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG**

Điều 20. Quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quản lý Quỹ Thi đua, khen thưởng:

a) Quỹ Thi đua, khen thưởng của cấp nào do cơ quan Thi đua, khen thưởng cấp đó quản lý; nguồn trích, tỷ lệ và mức trích trên cơ sở dự toán kế hoạch; việc quyết toán căn cứ số chi thực tế theo đúng quy định tại Thông tư số 71/2011/TT - BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính;

b) Thủ trưởng cơ quan cấp nào ra quyết định khen thưởng thì cấp đó chịu trách nhiệm chi tiền thưởng từ nguồn tiền thưởng do cấp mình quản lý;



c) Tập thể, cá nhân thuộc tỉnh quản lý được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng thì tiền thưởng do quỹ thi đua, khen thưởng cấp tỉnh chi theo quy định và hạch toán chi thành mục riêng.

2. Nội dung chi, mức chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng cấp tỉnh được thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh; đồng thời kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể thực hiện Thông tư số 71/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính và Quy định này.

3. Các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và vận dụng Quy định này để thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị mình.

4. Thủ trưởng các cơ quan, địa phương, đơn vị căn cứ Quy định này để xây dựng quy định hoặc quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan, địa phương, đơn vị mình cho phù hợp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, địa phương, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH


* Lê Văn Thi